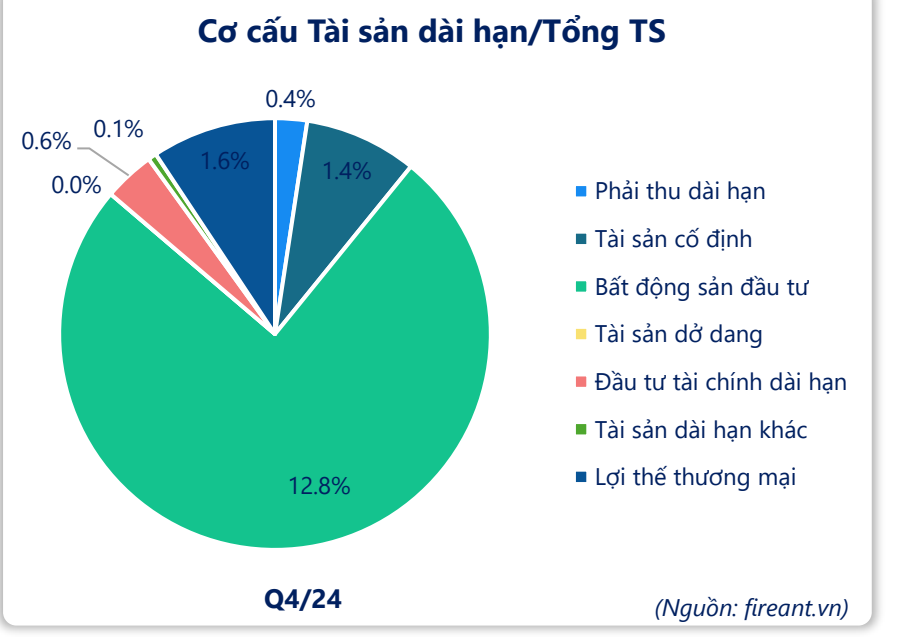
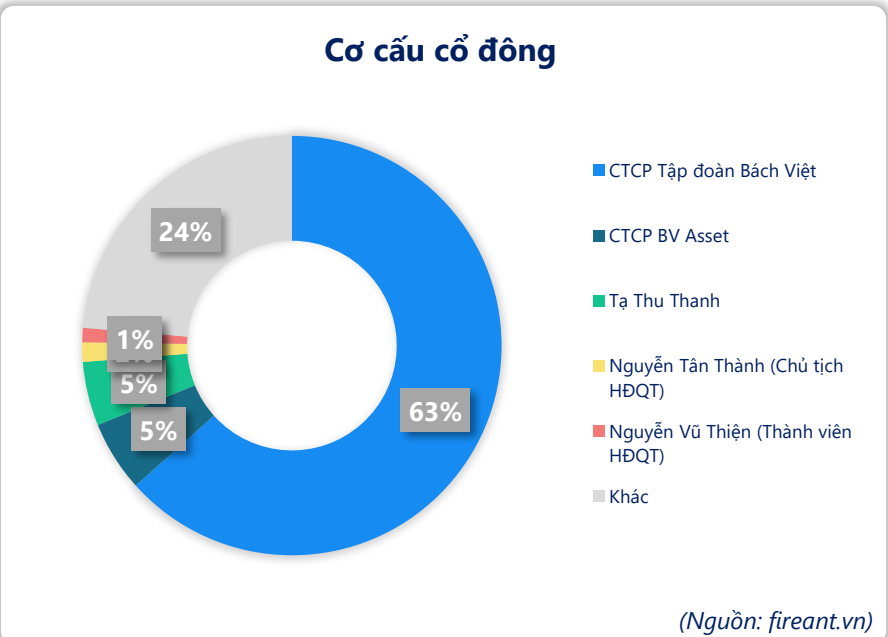
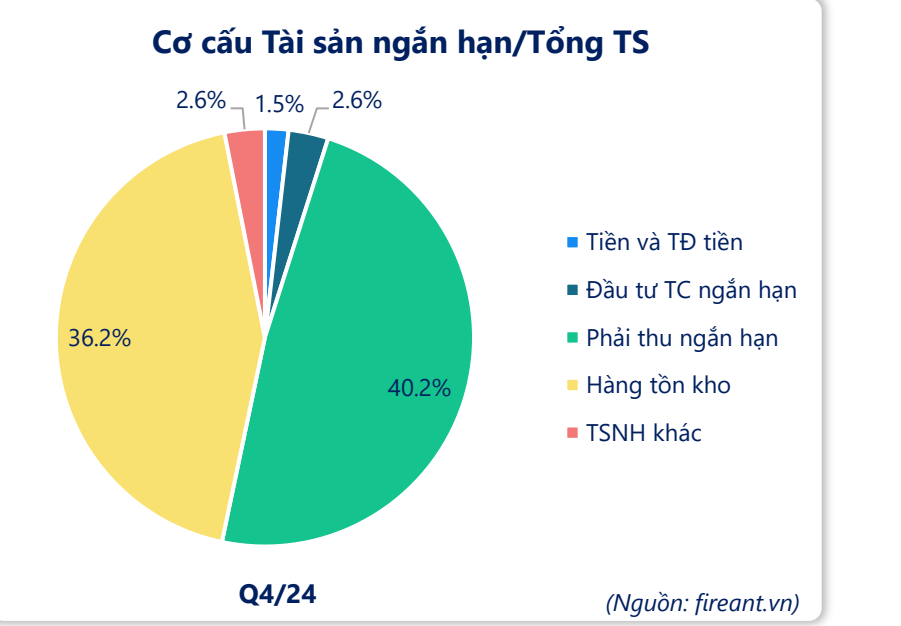
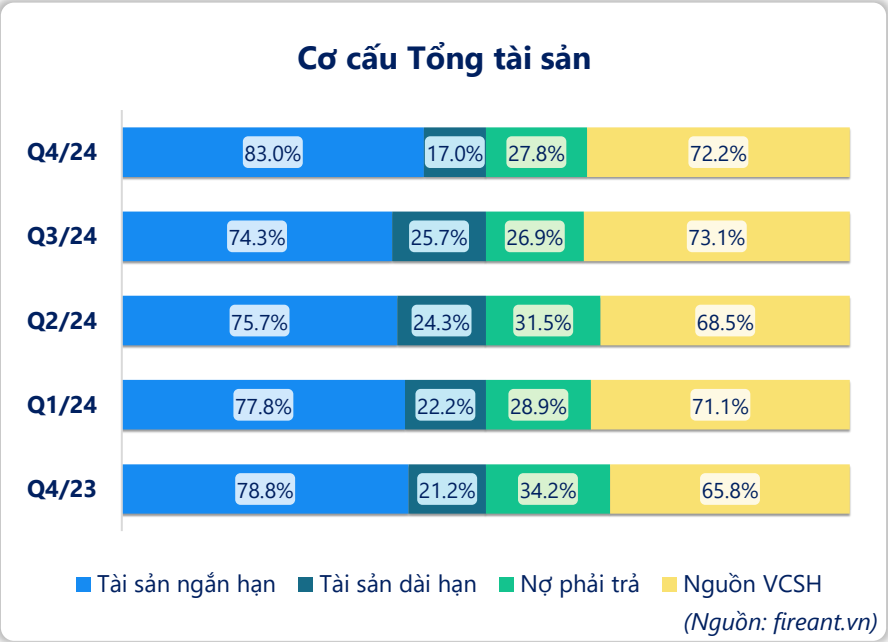
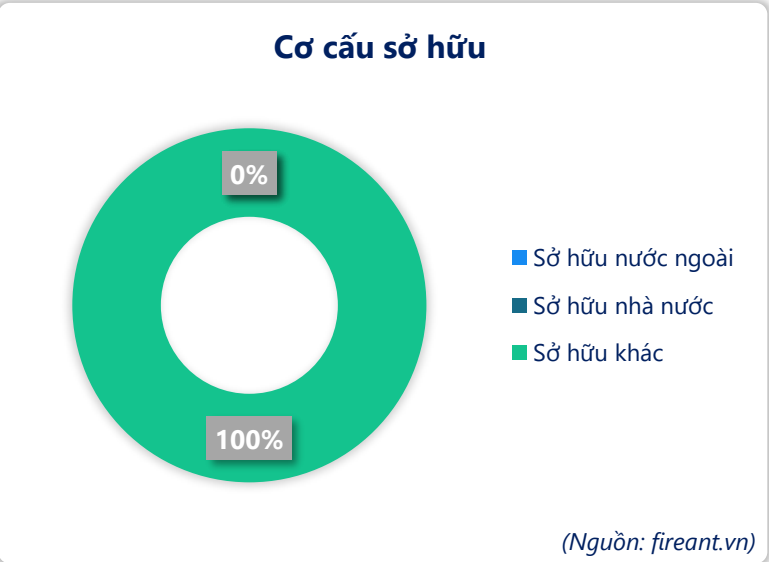
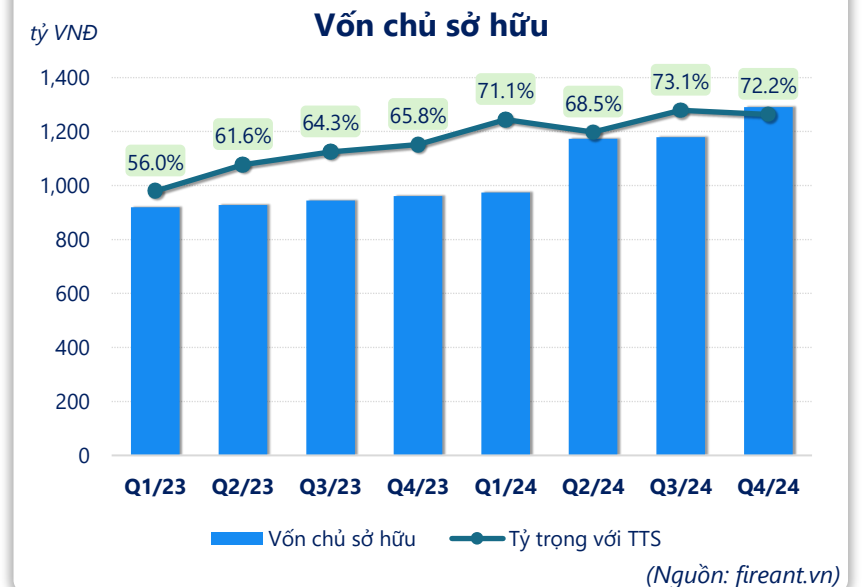
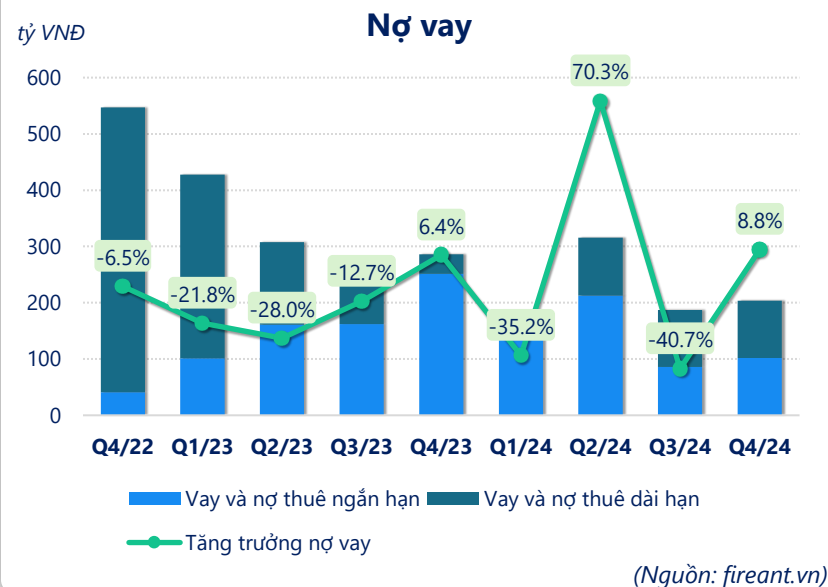
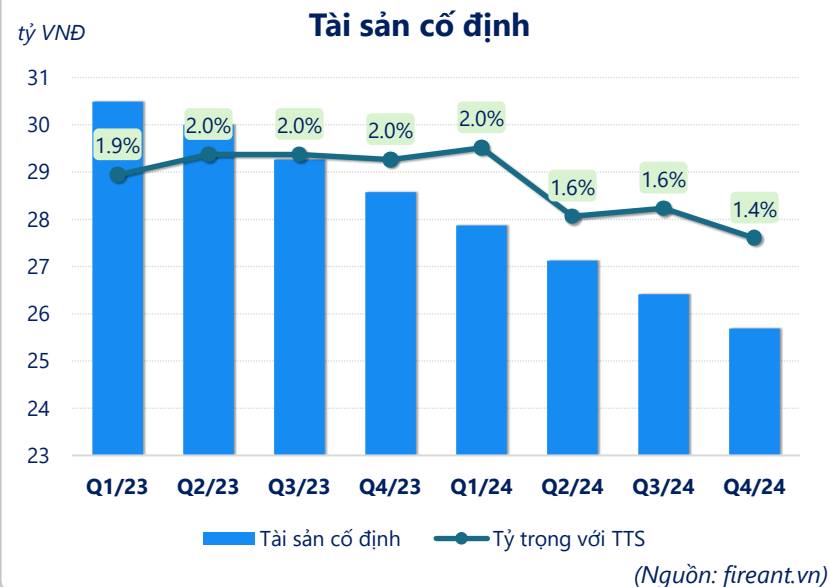
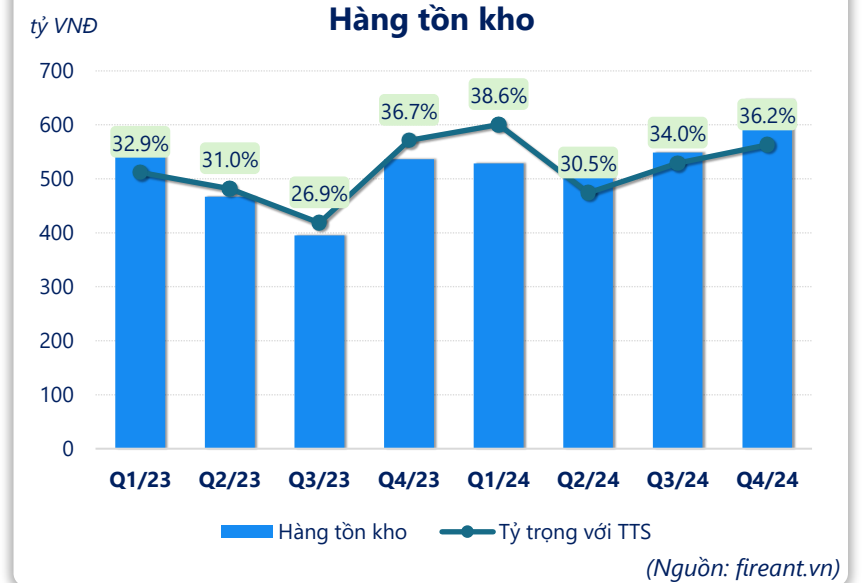
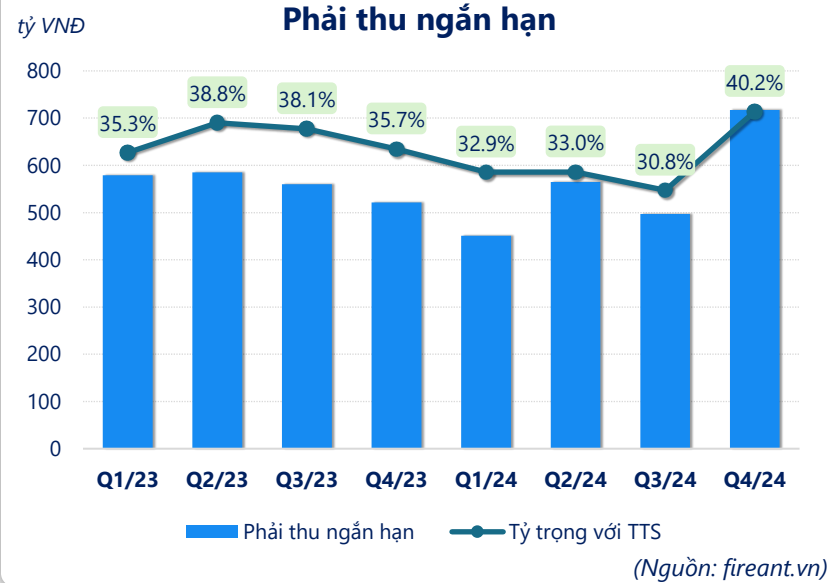
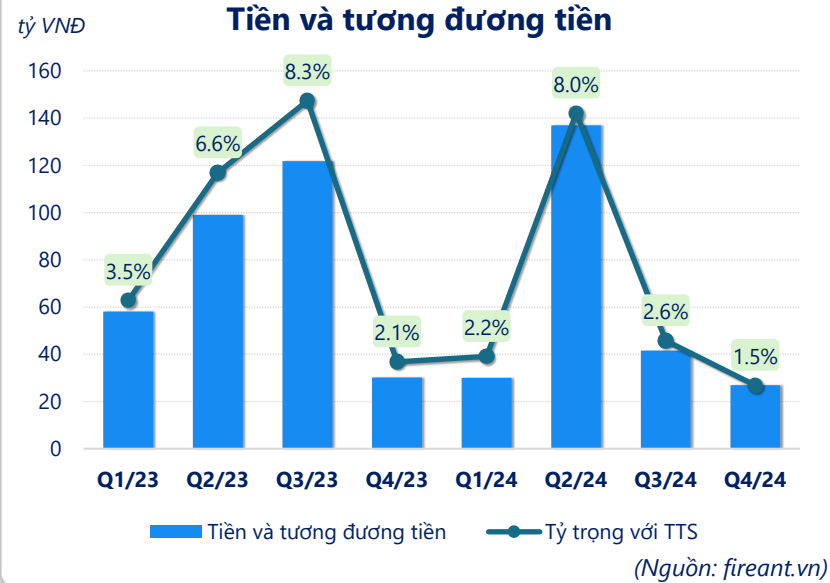
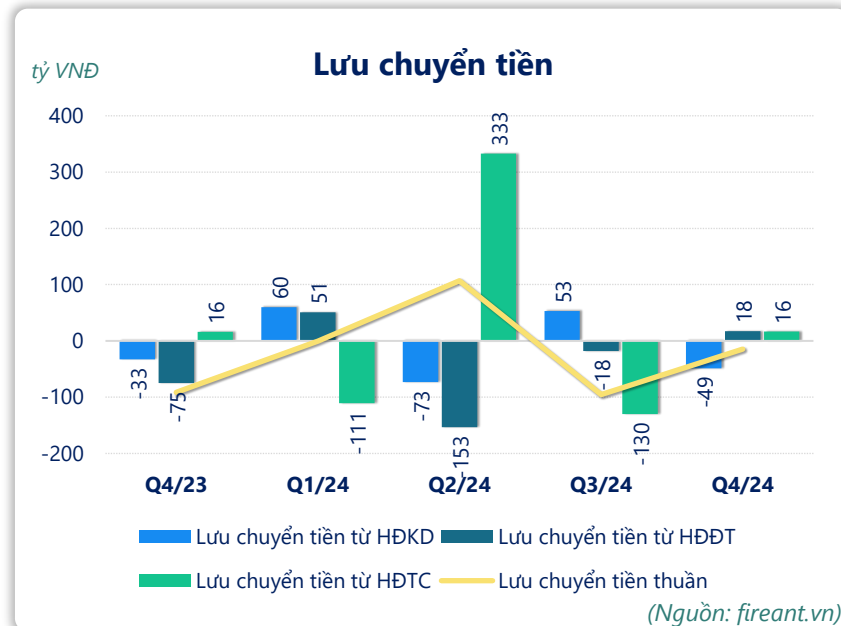
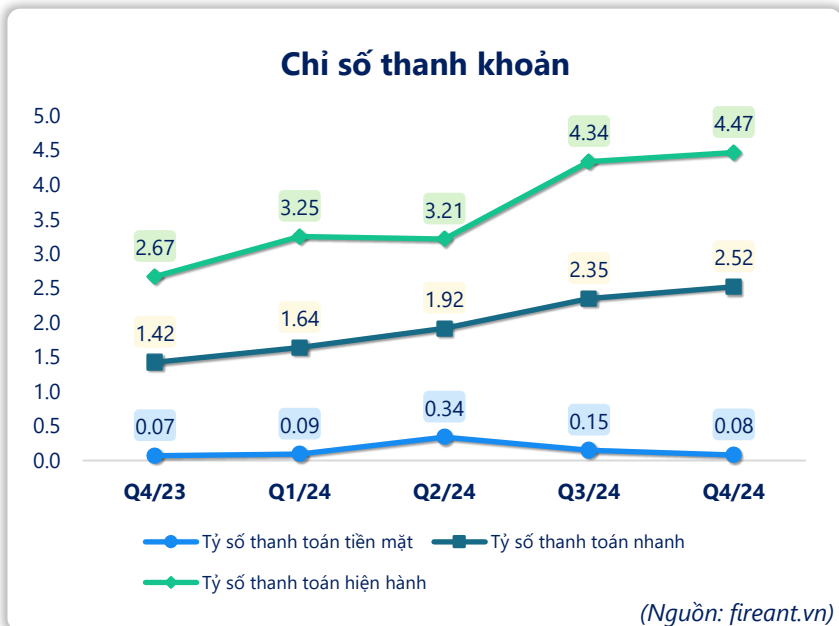
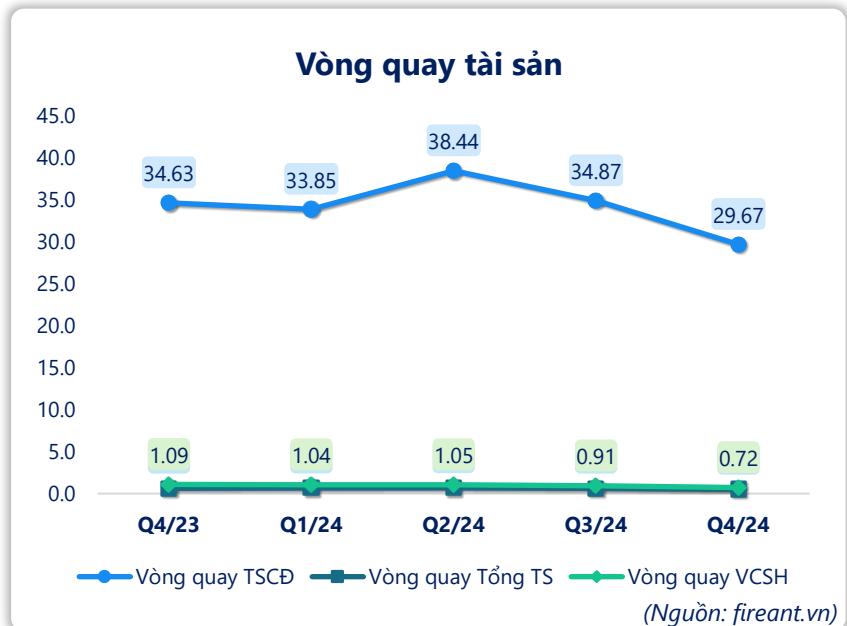
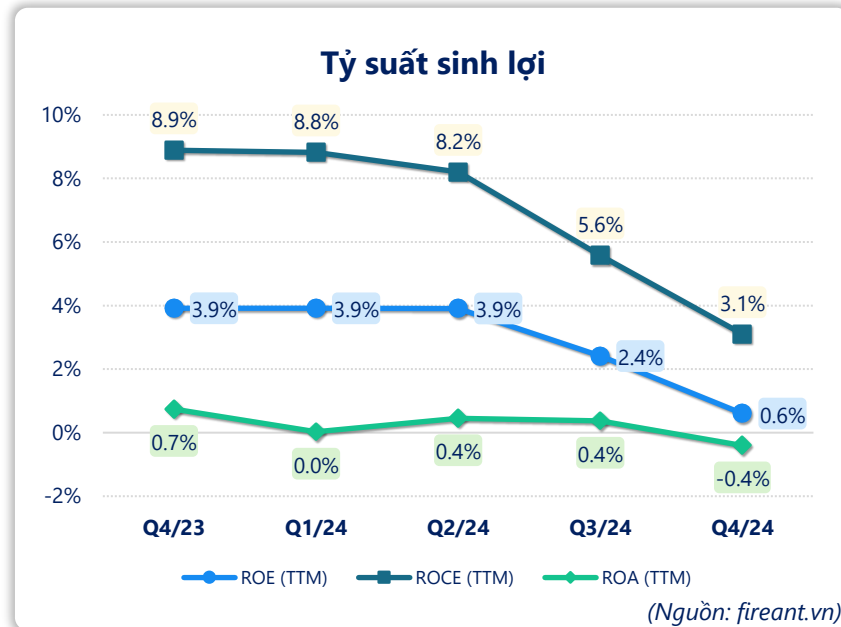
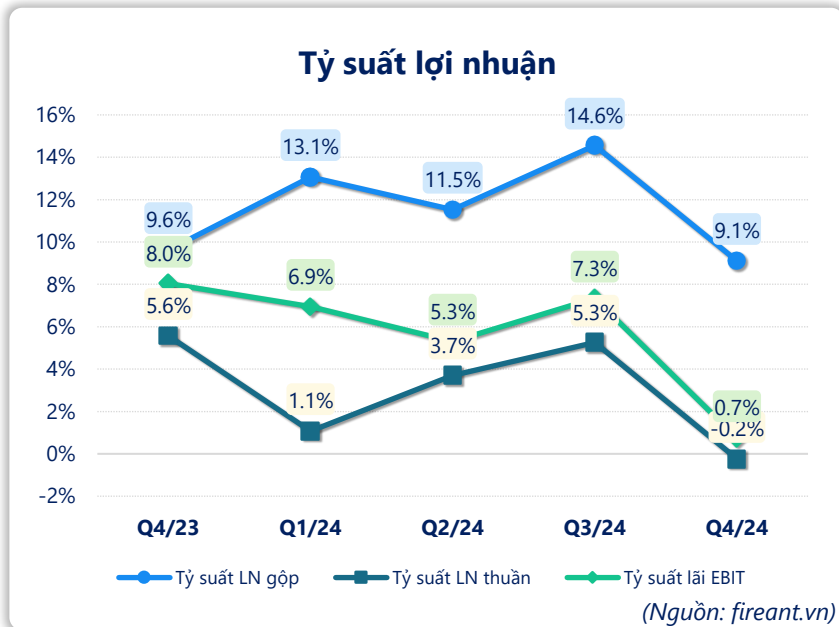
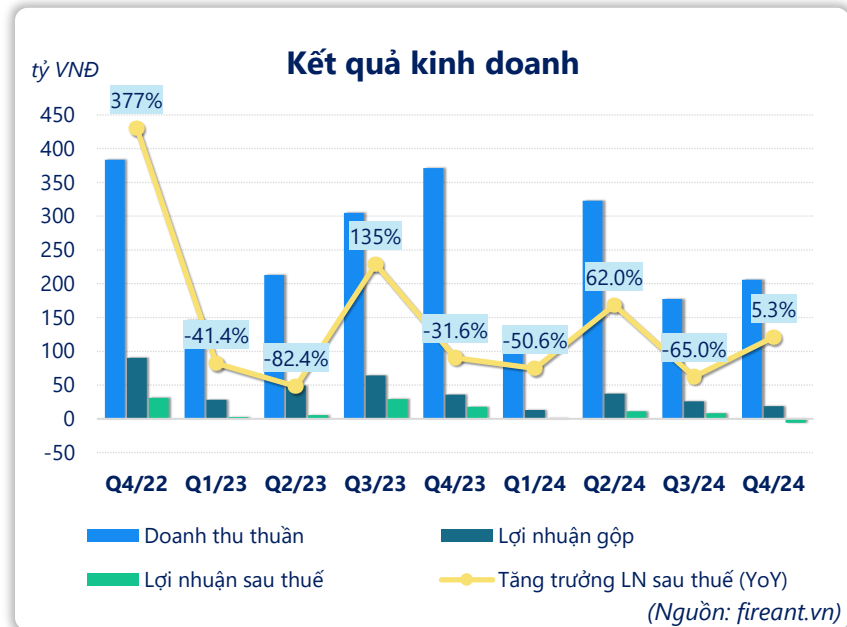


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,308
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,700
SL cổ phiếu LH		82,788,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,265
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		762
P/E		112.5
EPS		82

	YTD	1T	3T	6T
BVL		-6.1%	-12.4%	-10.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,786	1,471	21.4%
Tài sản ngắn hạn	1,482	1,164	27.4%
Tiền và tương đương tiền	26.9	30.2	-10.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.7	26.1	75.0%
Phải thu ngắn hạn	718	535	34.1%
Hàng tồn kho	646	536	20.5%
Tài sản ngắn hạn khác	46.1	36.4	26.5%
Tài sản dài hạn	304	308	-1.2%
Phải thu dài hạn	7.30	1.56	369%
Tài sản cố định	25.7	28.6	-10.1%
Bất động sản đầu tư	229	232	-1.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.1	4.2%
Tài sản dài hạn khác	1.93	0.95	103%
Lợi thế thương mại	28.3	33.1	-14.5%
Nợ phải trả	496	499	-0.5%
Nợ ngắn hạn	332	431	-23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	102	251	-59.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	25.4	138%
Nợ dài hạn	164	67.8	143%
Vay và nợ thuê dài hạn	102	34.6	195%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn chủ sở hữu	1,290	973	32.6%
Vốn điều lệ	828	573	44.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	371	98.7	323	178	206
Giá vốn hàng bán	336	85.8	286	152	187
Lợi nhuận gộp	35.7	12.9	37.3	25.8	18.7
Doanh thu HĐTC	5.85	5.26	3.20	4.33	6.53
Chi phí TC	7.75	4.09	3.75	2.36	3.59
Chi phí lãi vay	6.62	4.90	3.00	2.15	1.86
LN trong công ty LKLD	0	0.06	0.12	0.15	0.13
Chi phí bán hàng	6.34	6.57	13.9	10.5	6.83
Chi phí QLDN	6.81	6.50	11.0	8.19	15.5
LN thuần từ HĐKD	20.7	1.06	12.0	9.33	-0.48
Lợi nhuận khác	2.54	0.89	2.17	1.54	0.15
LN trước thuế	23.2	1.95	14.1	10.9	-0.33
Lợi nhuận sau thuế	17.6	1.04	11.0	8.35	-5.87
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	0.39	7.24	5.71	-6.57

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.0	59.8	-73.1	52.8	-48.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.8	51.0	-153	-18.2	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.2	-111	333	-130	16.5
Tiền đầu kỳ	122	30.2	30.1	137	41.5
Lưu chuyển tiền thuần	-91.6	-0.10	107	-95.4	-14.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.2	30.1	137	41.5	26.9

(Nguồn: fireant.vn)